

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

MST : 0301259038

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

6 tháng đầu năm 2017



STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2017	Kế hoạch									
3	Công ty cổ phần Dầu Từ phát triển Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha)	0	0	2.912	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
III	Dầu tư tài chính						X	X	X	X	X	X	X	

Người lập biểu
(Ký)



Vinh The Loc

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Thực hiện năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ và CPSXD dở dang	442.186.280.693	450.855.856.908	450.000.000.000	424.451.092.608	95,99%	94,14%	94,32%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.405.541.469	78.744.579.517	174.500.000.000	68.013.924.214	116,45%	86,37%	38,98%
2. Giá vốn hàng bán	49.739.051.877	65.015.333.003	149.253.000.000	57.663.523.207	115,93%	88,69%	38,63%
3. LN góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.666.489.592	13.729.246.514	25.247.000.000	10.350.401.007	119,43%	75,39%	41,00%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	257.101.740	279.297.452	500.000.000	185.423.550	72,12%	66,39%	37,08%
5. Chi phí tài chính	2.540.562.538	2.637.681.660	2.600.000.000	1.277.500.003	50,28%	48,43%	49,13%
6. Chi phí bán hàng	144.973.468	24.684.100	70.000.000	19.199.600	13,24%	77,78%	27,43%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.437.549.108	6.362.341.548	12.500.000.000	5.406.945.271	83,99%	84,98%	43,26%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-199.493.782	4.983.836.658	10.577.000.000	3.832.179.683	2020,95%	-	36,23%
9. Thu nhập khác	5.782.148.264	1.374.355.563	0	768.144.772	13,28%	55,89%	
10. Chi phí khác	511.294.112	5.016.769.574	0	1.139.166.907	222,80%	22,71%	
11. Lợi nhuận khác	5.270.854.152	-3.642.414.011	0	-371.022.135	-107,04%	10,19%	

Nội dung	Thực hiện năm 2017			Biến động so với (tỷ lệ %)			
	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2015)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2016)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.071.360.370	1.341.422.647	10.577.000.000	3.461.157.548	68,25%	258,02%	32,72%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.320.977.772	1.268.284.531	2.115.400.000	1.071.071.786	81,08%	84,45%	50,63%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0				
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	3.750.382.598	73.138.116	8.461.600.000	2.390.085.762	63,73%	3267,91%	28,25%

Người lập biểu

(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đỗ Trí Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m2, md. cái. tấn)%%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	268.770.960	134.335.272	49,98%	100,30%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	23.008.014	11.494.007	49,96%	99,74%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hầm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.355	5.355	100,00%	117,77%
- Thông lòng cống	md	44.299	44.300	100,00%	114,35%
*) Thoát nước hầm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	704	704	100,00%	134,35%
- Thông lòng cống	md	11.733	11.733	100,00%	131,15%
- Vận chuyển rác	Tấn	50.300	34.126	67,84%	148,20%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)%%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?			%%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	52.590	28.841	54,84%	111,23%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	55.290	30.709	55,54%	109,42%

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1. Thuế	10.306.498.011	9.070.169.245	11.387.493.817	7.989.173.439
Thuế GTGT	1.708.077.343	4.800.312.706	4.544.334.192	1.964.055.857
Thuế TNDN	4.890.520.009	1.071.071.786	4.988.019.700	973.572.095
Thuế Nhà đất	(731.349.853)	-	-	(731.349.853)
Tiền thuế đất (các mặt bằng công ty)	-	2.803.665.771	1.680.146.758	1.123.519.013
Tiền thuế đất (nhà SHNN)	4.639.807.100	-	-	4.639.807.100
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	(200.556.588)	389.118.982	168.993.167	19.569.227
2. Các khoản phải nộp khác	160.479.299.306	12.741.797.137	13.196.147.317	160.024.949.126
Các khoản phí, lệ phí	263.887.240	326.317.453	469.019.367	121.185.326
Các khoản khác (nhà ở+KD)	14.427.746.593	11.279.628.777	11.589.701.046	14.117.674.324
Các khoản khác (phạt chậm nộp)	145.787.665.473	1.135.850.907	1.137.426.904	145.786.089.476
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
Tổng cộng	170.785.797.317	21.811.966.382	24.583.641.134	168.014.122.565

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	3.343	0	17	3.326
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10.590	621	1.989	9.222
3. Quỹ thưởng VCQLDN	245	0	103	142
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				0
5. Quỹ đặc thù khác (Quỹ phát triển khoa học công nghệ)	216	0	0	216

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU
NĂM 2017 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP NGÀY 06/10/2015**

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	2.238.137
- Trích nộp của doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	204.082
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động	người	294
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	23.969.428
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	18.061.643
+ Quỹ lương bổ sung năm 2016	triệu đồng	5.907.785
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	13.588
III/ Thu nhập Người quản lý:		
- Số lao động bình quân	người	5
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	727.033
- Bình quân thu nhập	tr.đồng/người/tháng	24.234


PP. Tô chức hành chính



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Quận 5, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2017

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	68.013.924.214	78.744.579.517
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		68.013.924.214	78.744.579.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57.663.523.207	65.015.333.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.350.401.007	13.729.246.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	185.423.550	279.297.452
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.277.500.003	2.637.681.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.277.500.003</i>	<i>2.637.681.660</i>
8. Chi phí bán hàng	25		19.199.600	24.684.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.406.945.271	6.362.341.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.832.179.683	4.983.836.658
11. Thu nhập khác	31		768.144.772	1.374.355.563
12. Chi phí khác	32		1.139.166.907	5.016.769.574
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-371.022.135	-3.642.414.011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.461.157.548	1.341.422.647
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.071.071.786	1.268.284.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.390.085.762	73.138.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

Lập ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc




Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Loại tiền : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		179.233.673.468	614.170.325.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.079.399.765	1.616.647.757
1. Tiền	111		24.079.399.765	1.616.647.757
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.845.237.480	150.393.876.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.225.895.335	48.847.749.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.048.552.847	7.853.473.106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		74.570.789.298	31.858.506.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(20.000.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	81.834.147.500
IV. Hàng tồn kho	140		4.577.686.370	450.676.083.587
1. Hàng tồn kho	141		4.577.686.370	450.676.083.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		731.349.853	11.483.717.212
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		731.349.853	1.047.282.593
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			10.436.434.619
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		473.254.654.270	144.961.010.452
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14.436.878.535	98.533.449.350
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.979.266.381	14.056.263.428
- Nguyên giá	222		28.234.092.701	27.573.058.228

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.254.826.320)	(13.516.794.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		457.612.154	84.477.185.922
- Nguyên giá	228		457.612.154	84.488.626.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(11.440.304)
III. Bất động sản đầu tư	230		34.087.231.652	37.542.141.362
- Nguyên giá	231		61.376.384.583	67.077.197.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.289.152.931)	(29.535.055.879)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		419.873.406.238	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		419.873.406.238	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.112.532.119	5.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.112.532.119	5.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		741.605.726	3.185.419.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		741.605.726	3.182.419.740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652.488.327.738	759.131.335.916

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		498.764.873.248	598.942.279.366
I. Nợ ngắn hạn	310		276.647.862.425	145.913.728.993
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		670.763.635	6.268.563.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.653.024.828	47.521.821.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		168.745.472.418	23.736.306.153
4. Phải trả người lao động	314		2.840.621.797	7.821.279.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.373.592.888	10.822.080.030
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35.000.000.000	44.700.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.364.386.859	5.043.678.447
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		222.117.010.823	453.028.550.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	96.677.670.757
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.474.557.027	83.449.526.567
7. Phải trả dài hạn khác	337		192.456.453.796	260.872.115.389
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.970.000.000	11.813.237.660
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		216.000.000	216.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		153.723.454.490	160.189.056.550
I. Vốn chủ sở hữu	410		101.105.090.801	102.218.671.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	95.388.665.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.326.339.266	-940.046.638
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			210.588.989
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.390.085.762	7.559.463.822
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		766.807.256	7.486.325.706
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.623.278.506	73.138.116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		52.618.363.689	57.970.384.604
1. Nguồn kinh phí	431		18.531.132.037	20.428.243.242
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		34.087.231.652	37.542.141.362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		652.488.327.738	759.131.335.916

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đình Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 6 tháng đầu năm 2017

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		70.653.835.939	50.879.449.149
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(13.621.915.808)	(18.152.994.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.185.580.443)	(19.499.042.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.277.500.003)	(2.637.681.660)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.988.019.700)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.919.539.653	11.552.013.935
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.546.724.934)	(29.252.745.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.953.634.704	(7.111.000.718)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		61.227.273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185.423.550	279.297.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		246.650.823	279.297.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			72.816.827.327
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.834.237.660)	(94.695.468.571)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.834.237.660)	(21.878.641.244)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		11.366.047.867	(28.710.344.510)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.713.351.898	30.326.992.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	24.079.399.765	1.616.647.757
KHÁC	99			

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3, Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5, Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3, Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.
Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.32. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh

doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương

lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tiền mặt tại quỹ	578.945.148	41.968.020
Tiền gửi ngân hàng (*)	23.500.454.617	1.574.679.737
Tổng cộng	24.079.399.765	1.616.647.757

2, Các khoản phải thu ngắn hạn

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
2.1. Phải thu khách hàng	68.225.895.335	48.847.749.702
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	25.575.272.266	9.135.262.880
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	23.416.133.098	12.099.577.031
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	8.221.090.285	10.686.384.176
Phải thu tiền xây dựng	1.738.689.118	6.693.596.624
Phải thu kinh phí thuê bao	5.462.698.966	6.227.641.015
Phải thu dịch vụ vận chuyển	3.205.515.225	3.285.857.554
Khách hàng khác	606.496.377	719.430.422
2.2. Trả trước cho nhà cung cấp	7.048.552.847	7.853.473.106
Cty TNHH TM Xây lắp Mê Kông	207.341.400	218.473.400
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thiên Vũ	350.000.000	898.659.543
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	3.044.557.367	2.091.811.867
Công ty TNHH cấp thoát nước hạ tầng đô thị	1.373.988.000	437.242.000
Công ty TNHH tư vấn XD Nhất Nguyên	342.089.493	388.760.493
Công ty cổ phần XD An Khánh	-	700.437.000
Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 5	743.468.378	2.145.345.222
Khách hàng khác	987.108.209	972.743.581
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	74.570.789.298	31.858.506.600
Phải thu khác	64.333.300.498	31.858.506.600
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	19.856.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	7.235.551.878	10.882.655.968
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	28.296.067.807	-
Mai Văn Dũng (Nhơn Trạch -Đồng Nai: 20 ha)	8.945.430.813	-
Phải thu khác	-	1.119.600.632
Bảo hiểm nộp thừa	67.925.240	-
Tạm ứng	9.910.217.580	-
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	1.346.100.190	-
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	24.791.463	-
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	76.679.715	-
Đội thi công xây dựng	263.436.493	-
Đội công trình giao thông	1.391.083.171	-
Đội dịch vụ công cộng	500.179.575	-
Khu dân cư Vĩnh Lộc	5.307.348.694	-
Đối tượng khác	1.000.598.279	-
Các khoản phải thu khác	259.345.980	-

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.4. Dự phòng phải thu khó đòi	-	(20.000.000.000)
2.5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	81.834.147.500
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến)	-	41.695.807.720
Khu dân cư Vĩnh Lộc	-	39.813.448.144
Phải thu khác	-	324.891.636
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	149.845.237.480	150.393.876.908
3. Hàng tồn kho		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Nguyên liệu, vật liệu	71.328.000	98.796.000
Công cụ, dụng cụ	191.821.400	63.592.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.009.890.650	315.534.020.429
Thành phẩm bất động sản	2.304.646.320	8.546.593.310
Hàng hoá bất động sản (**)	-	126.433.081.757
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.577.686.370	450.676.083.587
(*) Chi tiết các công trình:		
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	-	135.202.022.994
Khu dân cư Vĩnh Lộc	-	73.996.971.197
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	-	17.551.731.365
Chung cư 44 Nguyễn Biểu-CPBT	-	7.487.949.285
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	-	34.282.834.392
KDC Nhơn Trạch (20ha + 60 ha)	-	32.884.715.255
Chung cư Vĩnh Lộc - Thiên An	-	5.770.885.761
Các công trình còn lại	-	8.356.910.180
Cộng	-	315.534.020.429
(**) Chi tiết các công trình hàng hóa Bất động sản:		
C/cư 109 Nguyễn Biểu	-	48.116.876.307
Chung cư Hai Thành	-	23.770.606.509
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu	-	54.545.598.941
Cộng	-	126.433.081.757
4. Tài sản dở dang dài hạn		
	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	136.103.532.085	-
Khu dân cư Vĩnh Lộc	168.377.081.208	-
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.633.435.657	-
Chung cư 44 Nguyễn Biểu-CPBT	6.283.806.948	-
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	88.927.154.525	-
Chung cư Vĩnh Lộc - Thiên An	1.400.000.000	-
Các công trình còn lại	1.148.395.815	-
Cộng	419.873.406.238	-
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	319.753.903
Tiền thuê đất nộp thừa	731.349.853	727.528.690
Tổng cộng	731.349.853	1.047.282.593

6, **Đầu tư dài hạn khác**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	2.912.532.119	4.500.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	4.112.532.119	5.700.000.000

7, **Tài sản dài hạn khác**

7.1 **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	478.262.590	522.025.272	703.065.635	297.222.227
Chi phí sửa chữa	491.390.532	940.229.500	987.236.532	444.383.500
Phần bỏ CT Trường Bạc Liêu Hoa	2.212.766.618	-	2.212.766.618	-
Tổng cộng	3.182.419.740	1.462.254.772	3.903.068.785	741.605.727

7.2 **Tài sản dài hạn khác**

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Ngân hàng An Bình

Tổng cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	3.000.000
Ngân hàng An Bình	-	3.000.000
Tổng cộng	741.605.727	3.185.419.740

8, **Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.498.119.389	120.272.570	13.684.024.669	270.641.600	27.573.058.228
Tăng trong năm	-	-	1.700.000.000	-	1.700.000.000
Giảm trong năm	-	-	1.038.965.527	-	1.038.965.527
Thanh lý	-	-	1.038.965.527	-	1.038.965.527
Số dư cuối năm	13.498.119.389	120.272.570	14.345.059.142	270.641.600	28.234.092.701

HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	3.876.102.222	120.272.572	9.249.778.405	270.641.601	13.516.794.800
Tăng trong năm	759.818.200	-	1.017.178.847	-	1.776.997.047
Khấu hao	759.818.200	-	1.017.178.847	-	1.776.997.047
Giảm trong năm	-	-	1.038.965.527	-	1.038.965.527
Thanh lý	-	-	1.038.965.527	-	1.038.965.527
Số dư cuối năm	4.635.920.422	120.272.572	9.227.991.725	270.641.601	14.254.826.320

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	9.622.017.167	(2)	4.434.246.264	-	14.056.263.428
Số dư cuối năm	8.862.198.967	(2)	5.117.067.417	(1)	13.979.266.381

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**9, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	84.488.626.226	84.488.626.226
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm (QĐ thu hồi QSD 107Bis THĐ số 5084/QĐ-UBND ngày 03/10/2012)	84.031.014.072	84.031.014.072
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	11.440.304	11.440.304
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	11.440.304	11.440.304
Số dư cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	84.477.185.922	84.477.185.922
Số cuối năm	457.612.154	457.612.154

10, Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
SỐ ĐẦU NĂM	47.610.483.449	19.466.713.792	67.077.197.241
Tăng trong năm	-	199.989.186	199.989.186
Giảm trong năm	4.967.815.687	932.986.157	5.900.801.844
SỐ CUỐI NĂM	42.642.667.762	18.733.716.821	61.376.384.583
HAO MÒN LŨY KẾ			
SỐ ĐẦU NĂM	20.606.642.485	8.928.413.394	29.535.055.879
Tăng trong năm	-	100.025.230	100.025.230
Giảm trong năm	1.937.188.821	408.739.357	2.345.928.178
SỐ CUỐI NĂM	18.669.453.664	8.619.699.267	27.289.152.931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	27.003.840.964	10.538.300.398	37.542.141.362
Số cuối năm	23.973.214.098	10.114.017.554	34.087.231.652

11, Nợ ngắn hạn**11.1, Phải trả người bán ngắn hạn**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Công ty TNHH Sinh học công nghệ Sài Gòn xanh	-	477.282.000
Công Ty TNHH Khảo Sát TK Tư vấn XD Trường Sơn	-	888.573.890
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển xây dựng (INVEST)	-	4.189.987.683
Công ty Cổ phần Xây dựng U & I	-	-
Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành	241.232.363	241.412.393
Nhà cung cấp khác	429.531.272	471.307.661
Tổng cộng	670.763.635	6.268.563.627

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**11.2. Người mua trả trước.**

Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc
 Khách hàng kinh doanh nhà (mua)
 Khách hàng xây dựng
 Hoạt động dịch vụ nhà
 Khách hàng khác
Tổng cộng

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
32.310.196.994	18.416.655.350
16.454.859.516	17.322.296.383
989.499.519	4.945.083.582
-	3.611.137.052
898.468.799	3.226.648.726
50.653.024.828	47.521.821.093

11.3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế nhà đất và tiền thuê đất
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Tổng cộng

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1.964.055.857	2.421.589.509
973.572.095	2.125.086.249
19.569.227	-
5.763.326.113	6.373.034.900
160.024.949.126	12.816.595.495
168.745.472.418	23.736.306.153

11.4. Phải trả người lao động

Viên chức quản lý
 Người lao động
Tổng cộng

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
172.966.683	736.899.683
2.667.655.114	7.084.379.960
2.840.621.797	7.821.279.643

11.5 Phải trả ngắn hạn khác**11.5a Phải trả phải nộp khác**

Kinh phí bảo trì chung cư
 Kinh phí công đoàn
 Kinh phí công tác Đảng
 Bảo hiểm y tế
 Thu hộ tiền sửa chữa các căn hộ - dự án Đại học Y Dược HCM

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
9.373.592.888	9.697.610.966
9.302.160.055	9.344.336.839
44.964.908	18.672.970
746.000	53.990.000
25.721.925	-
-	280.611.157

11.5b Các khoản Ký quỹ, ký cược

Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc
 Ký quỹ cho thuê mặt bằng
 Ký quỹ sửa chữa nhà chung cư
 Khoản nhận ký quỹ khác
 Ký quỹ Tổng công ty địa ốc Sài Gòn
Tổng cộng phải trả ngắn hạn khác

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
-	1.124.469.064
-	1.109.130.000
-	61.000.000
-	1.000.000
-	6.350.000
-	(53.010.936)
9.373.592.888	10.822.080.030

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)
Tổng cộng

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
35.000.000.000	44.700.000.000
35.000.000.000	44.700.000.000

12, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Tổng cộng

6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
9.364.386.859	5.043.678.447
9.364.386.859	5.043.678.447

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Nợ dài hạn****13.1. Chi phí phải trả dài hạn**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Trích trước chi phí Khu dân cư Vĩnh Lộc	-	25.633.859.230
Chi phí xây dựng cơ bản	-	71.043.811.527
Tổng cộng	-	96.677.670.757

13.2. Doanh thu chưa thực hiện

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Quản lý nhà kinh doanh	19.178.291.758	8.042.666.039
Quản lý nhà ở	4.657.428.903	4.774.658.698
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.638.836.366	3.761.807.794
2 nguyên đơn chung cư Vĩnh Lộc	-	11.792.357.959
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu	-	55.078.036.077
Tổng cộng	27.474.557.027	83.449.526.567

13.3. Phải trả dài hạn khác

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Công ty CP Viễn Thông Tin Học và ĐTXD Phú An Hưng	118.948.792.061	118.948.792.061
Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn	-	50.000.000
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang	1.746.028.879	85.777.042.951
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	40.025.000.000	40.025.000.000
Ký quỹ Công Ty TNHH Hùng Anh Năm	1.925.590.690	1.925.590.690
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty BĐS phú Hưng	13.127.776.000	9.077.250.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)	6.382.167.832	2.480.971.806
Công ty CP đầu tư và phát triển xây dựng INVESTCO	7.189.987.683	-
Phải trả khác	1.161.160.651	1.587.467.881
Cộng	191.506.503.796	260.872.115.389

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

<i>Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc</i>	949.950.000	-
<i>Ký quỹ cho thuê mặt bằng</i>	857.600.000	-
<i>Ký quỹ cho thuê tầng trệt 109 Nguyễn biểu</i>	61.000.000	
<i>Khoản nhận ký quỹ khác</i>	24.000.000	
	7.350.000	
Tổng cộng	192.456.453.796	260.872.115.389

13.4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Khu hành chính Quận 5 (Phòng TC-KH Q5)	-	9.843.237.660
Tổng cộng	1.970.000.000	11.813.237.660

13.5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	216.000.000	216.000.000
Tổng cộng	216.000.000	216.000.000

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	95.388.665.773	-	19.002.478.507	114.391.144.279
Lợi nhuận năm nay	-	-	11.951.275.467	11.951.275.467
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.558.602.556)	(1.558.602.556)
Tạm trích các quỹ trong năm (**)	-	902.699.607	(2.952.755.818)	(2.050.056.211)
		2.440.512.521	(8.141.931.688)	(5.701.419.167)
Chia lợi nhuận liên doanh (dự án 155 NCT)			(12.063.077.205)	(12.063.077.205)
Số dư cuối năm trước	95.388.665.773	3.343.212.128	-	98.731.877.901
Số dư đầu năm	95.388.665.773	3.343.212.128	-	98.731.877.901
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận 2015 theo CV số 302/UBND-TCKH ngày 21/3/2017		(16.872.862)		(16.872.862)
Lợi nhuận 6 tháng năm 2017			2.390.085.762	2.390.085.762
Số dư 6 tháng năm 2017	95.388.665.773	3.326.339.266	2.390.085.762	101.105.090.801

(*) Lợi nhuận các năm trước (2011 -2014) được phân phối các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển	
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.558.602.556
+ Tạm chia lãi liên doanh (dự án 155 NCT)	8.190.600.601
Cộng	9.749.203.157

(**) Lợi nhuận năm 2015 được tạm trích các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển	902.699.607
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.885.968.211
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	164.088.000
+ Tạm chia lãi liên doanh (dự án 155 NCT)	56.242.873
Cộng	3.008.998.691

(**) Lợi nhuận năm 2016 được tạm trích các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển	2.440.512.521
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.559.752.500
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	141.666.667
+ Tạm chia lãi liên doanh (dự án 155 NCT)	3.816.233.731
Cộng	11.958.165.419

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.388.665.773	95.388.665.773
Tổng cộng	95.388.665.773	95.388.665.773

15. Nguồn kinh phí**15.1. Nguồn kinh phí**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Nguồn kinh phí	20.428.243.242	20.428.243.242
Điều chỉnh giảm (Quyết toán CT sửa chữa nhà 129-131 Trần Văn Kiêu)	(1.897.111.205)	-
Tổng cộng	18.531.132.037	20.428.243.242

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**15.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	37.542.141.362	37.542.141.362
Điều chỉnh tăng trong kỳ	99.963.956	-
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(3.554.873.666)	-
Tổng cộng	34.087.231.652	37.542.141.362

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tổng doanh thu	68.013.924.214	78.744.579.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.845.606.520	30.555.012.273
Doanh thu cho thuê nhà SHNN	13.174.343.659	9.278.662.586
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.151.786.894	2.108.595.249
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	15.842.187.141	36.802.309.409

17. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại

-	-
-	-
68.013.924.214	78.744.579.517

18. Doanh thu thuần**19. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.834.177.267	24.551.100.186
Giá vốn cho thuê nhà SHNN	13.174.343.659	9.278.662.586
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.641.231.229	2.476.228.403
Chi phí kinh doanh bất động sản	14.013.771.052	28.709.341.828
Tổng cộng	57.663.523.207	65.015.333.003

20. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi mua nhà trả góp

Tổng cộng

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
30.766.114	44.937.300	
154.657.436	234.360.152	
185.423.550	279.297.452	

21. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Tổng cộng

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1.277.500.003	2.637.681.660	
1.277.500.003	2.637.681.660	

22. Chi phí bán hàng

Phí trước bạ

Phí cấp chủ quyền

Tổng cộng

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
18.804.600	23.824.100	
395.000	860.000	
19.199.600	24.684.100	

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**23, Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Chi phí tiền lương, BHXH, đồng phục	2.356.617.975	3.619.115.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.670.173	226.506.814
Chi phí công cụ, dụng cụ	54.079.076	50.030.000
Chi phí sửa chữa	154.689.104	99.585.771
Chi phí tiếp khách, hội họp, đi công tác	300.508.509	308.753.481
Chi phí đào tạo	29.722.000	20.610.000
Chi phí trợ cấp nghỉ việc	79.814.267	167.385.375
CP điện, nước, văn phòng phẩm	241.884.441	216.548.302
Chi phí tiền thuê đất các văn phòng thuộc công ty	1.120.443.300	905.691.198
Chi phí bằng tiền khác	878.516.426	748.114.771
Tổng cộng	5.406.945.271	6.362.341.548

24, Lợi nhuận khác

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Thu nhập khác	768.144.772	1.374.355.563
Điều chỉnh giảm giá vốn c/cư Phan Văn Trị lô B (2012-2015)	-	1.297.566.343
Thu phạt chậm nộp	5.016.318	68.755.772
Thu lại chậm nộp thi công nhà Cần Thơ	44.606.223	-
Thu hồi tiền vụ án Phan Việt Tiến theo CV 2795/CTHADS	657.181.362	-
Thanh lý xe ép rác, công cụ phế liệu	61.227.273	-
Thu nhập khác	113.596	8.033.448
Chi phí khác	1.139.166.907	5.016.769.574
Chậm nộp các loại thuế theo TB số 6149/TB07-CT ngày 21/10/16 (2011-	1.135.850.907	-
Chậm nộp tiền thuế đất KDC Vinh Lộc	-	5.000.000.000
Chi phí khác	3.316.000	16.769.574
Lợi nhuận khác	(371.022.135)	(3.642.414.011)

25, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.461.157.548	1.341.422.647
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	1.894.201.382	5.000.000.000
- Chi phí không hợp lý	1.135.850.907	5.000.000.000
- Khoản phải nộp ngân sách quận 5	758.350.475	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.355.358.930	6.341.422.647
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.355.358.930	6.341.422.647
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	5.355.358.930	6.341.422.647
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.071.071.786	1.268.284.531

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	72,53%	19,10%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	27,47%	80,90%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	76,44%	78,90%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	23,56%	21,10%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0,36	1,27
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,65	4,21
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,09	0,01
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	5,09%	1,70%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	3,51%	0,09%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,53%	0,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,37%	0,01%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	2,25%	0,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	1,55%	0,05%

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

TP.HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2017

Giám đốc




Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Loại tiền VND
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	111	Tiền mặt	213.371.796		20.617.681.036	20.252.107.684	578.945.148		
2	112	Tiền gửi ngân hàng	12.499.980.102		83.400.612.897	72.400.138.382	23.500.454.617		
3	131	Phải thu của khách hàng	64.572.252.424	42.764.745.005	70.489.861.114	74.724.498.026	68.225.895.335	50.653.024.828	
4	1310	Phải thu khách hàng KDN		76.439.055	175.185.000	99.271.500		525.555	
5	1311	Phải thu kinh phí thuế bao	824.128.580	1.852.161.926	26.914.481.402	20.423.749.090	5.462.698.966		
6	1312	Phải thu tiền xây dựng	1.570.538.684	3.152.854.505	3.717.187.615	1.385.682.195	1.738.689.118	989.499.519	
7	1313_1	Rác cơ quan	159.398.408	1.500.000	591.671.516	558.624.516	190.945.408		
8	1313_2	Rác chợ	113.143.800		783.286.800	547.060.700	349.369.900		
9	1313_3	Rác dân	51.975.000		254.616.000	274.535.000	32.056.000		
10	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng			14.207.000	14.207.000			
11	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	30.243.690.162		6.830.698.275	13.658.255.339	23.416.133.098		
12	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	6.563.794.285	22.160.503.494	9.094.775.000	17.587.172.500	8.221.090.285	32.310.196.994	
13	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	2.388.524.821	450.000	7.399.352.609	6.581.912.205	3.205.515.225		
14	1317	Phải thu HD Dịch vụ nhà	34.894.544	2.479.550.698	2.093.478.938	490.651.959	34.114.069	875.943.244	
15	1318	Phải thu Dịch vụ khác		224.626.829	1.398.035.372	1.195.397.543	11.000	22.000.000	
16	1319	Phải thu khách hàng KDN	22.622.164.140	12.816.658.498	11.222.885.587	11.907.978.479	25.575.272.266	16.454.859.516	
17	133	Thuế GTGT khấu trừ			825.912.009	825.912.009			
18	1331	Thuế GTGT được khấu trừ			825.912.009	825.912.009			
19	138	Phải thu khác	74.097.748.620	972.453.587	978.088.593	17.025.000.000	57.097.748.620	19.364.994	
20	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công)	28.296.067.807				28.296.067.807		
21	1382	Phải thu khác của CBNV		972.453.587	972.453.587				
22	1388	Phải thu khác	45.801.680.813		5.635.006	17.025.000.000	28.801.680.813	19.364.994	
23	141	Tạm ứng	11.348.533.744		7.488.484.497	8.926.800.661	9.910.217.580		
24	152	Nguyên vật liệu	81.519.500		511.790.379	521.981.879	71.328.000		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Loại tiền VND
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
25	153	Công cụ, dụng cụ			600.307.266	408.485.866	191.821.400		
26	154	Chi phí SX, KD dở dang	425.289.903.921		56.845.192.632	60.251.799.665	421.883.296.888		
27	1541	Giá thành thuê bao			19.856.669.705	19.856.669.705			
28	1542	Giá thành công trình xây dựng	244.140.354.115		6.912.562.304	5.230.507.667	245.822.408.732		
29	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			650.505.474	650.505.474			
30	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở - nhà SX			13.174.343.659	13.174.343.659			
31	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc	167.396.355.877		6.117.345.331	5.136.620.000	168.377.081.208		
32	1546	Giá thành Dịch vụ vận chuyển	1.570.000.000		4.633.083.184	6.203.083.184			
33	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			450.329.380	450.329.380			
34	1548	Giá thành dịch vụ khác			672.589.524	672.589.524			
35	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà	12.183.193.929		4.377.764.071	8.877.151.052	7.683.806.948		
36	155	Thành phẩm	2.304.646.320			401.140.280	2.304.646.320		
37	211	TSCD hữu hình	28.635.232.981				28.234.092.701		
38	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.498.119.389				13.498.119.389		
39	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570		
40	2113	Phương tiện vận tải	14.746.199.422				14.345.059.142		
41	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600		
42	213	TSCD vô hình	457.612.154				457.612.154		
43	2131	Quyền sử dụng đất	457.612.154				457.612.154		
44	214	Hao mòn TSCD		41.058.751.456	401.140.280	886.368.075		41.543.979.251	
45	2141	Khấu hao TSCD hữu hình		13.769.598.525	401.140.280	886.368.075		14.254.826.320	
46	2147	Khấu hao BDS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		27.289.152.931				27.289.152.931	
47	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	61.376.384.583				61.376.384.583		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	42.642.667.762				42.642.667.762	
49	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	18.733.716.821				18.733.716.821	
50	228	Đầu tư dài hạn khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
51	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.112.532.119				4.112.532.119	
52	242	Chi phí trả trước			875.773.818	134.168.092	741.605.726	
53	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000				3.000.000	
54	331	Phải thanh toán với người bán	5.263.859.422	490.016.949	5.771.118.907	4.167.172.168	7.048.552.847	670.763.635
55	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	931.906.441	171.717.703.758	25.389.275.368	22.617.600.616	731.349.853	168.745.472.418
56	3331	Thuế giá trị gia tăng		1.708.077.343	5.349.968.426	5.605.946.940		1.964.055.857
57	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.890.520.009	4.988.019.700	1.071.071.786		973.572.095
58	3335	Thuế thu nhập cá nhân	200.556.588		168.993.167	389.118.982		19.569.227
59	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	731.349.853		1.680.146.758	2.803.665.771	731.349.853	1.123.519.013
60	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		4.639.807.100				4.639.807.100
61	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
62	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		160.479.299.306	13.196.147.317	12.741.797.137		160.024.949.126
63	334	Phải trả công nhân viên		6.370.888.928	25.159.565.451	21.629.298.320		2.840.621.797
64	3343	Lương của viên chức quản lý		463.103.516	1.190.136.833	900.000.000		172.966.683
65	3344	Quy tiền lương đơn giá		5.907.785.412	23.969.428.618	20.729.298.320		2.667.655.114
66	338	Phải trả khác	4.073.038.346	225.347.532.954	15.609.988.670	15.107.959.681	7.562.823.098	228.335.288.717
67	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		9.323.760.780	39.556.000	17.955.275		9.302.160.055
68	3382	Kinh phí công đoàn			169.534.000	214.498.908		44.964.908
69	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế			3.310.011.693	3.358.672.755	63.150.426	
70	3384	Bảo hiểm y tế	111.811.488			25.721.925		25.721.925
71	3385	Phải trả về cổ phần hóa		206.500.000			206.500.000	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3386	Bảo hiểm thất nghiệp			209.371.648	204.596.834	4.774.814	
73	3387	Doanh thu chưa thực hiện		34.410.787.872	6.936.230.845			27.474.557.027
74	3388	Phải trả, phải nộp khác	3.961.226.858	181.612.984.302	4.598.784.484	11.145.767.984	7.288.397.858	191.487.138.802
75	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng			140.000.000	140.746.000		746.000
76	341	Vay và nợ thuê tài chính		7.813.237.660	5.843.237.660			1.970.000.000
77	3411	Các khoản đi vay		35.000.000.000				35.000.000.000
78	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.324.600.000	436.650.000	62.000.000		949.950.000
79	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.305.800.000	417.850.000	38.000.000		925.950.000
80	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		18.800.000	18.800.000	24.000.000		24.000.000
81	353	Quy khen thưởng, phúc lợi		10.835.350.586	2.091.668.589	620.704.862		9.364.386.859
82	3531	Quy khen thưởng		6.124.538.743	654.650.000	20.752.862		5.490.641.605
83	3532	Quy phúc lợi		4.466.255.509	1.334.128.922	599.952.000		3.732.078.587
84	3534	Quy thưởng Ban điều hành Công ty		244.556.334	102.889.667			141.666.667
85	356	Quy phát triển khoa học và công nghệ		216.000.000				216.000.000
86	411	Nguồn vốn kinh doanh		95.388.665.773				95.388.665.773
87	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
88	414	Quy đầu tư phát triển		3.343.212.128				3.326.339.266
89	421	Lãi chưa phân phối			227.170.181			2.390.065.762
90	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	18.538.528.837		2.617.255.943	7.396.800	18.538.528.837
91	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		34.087.231.652				34.087.231.652
92	511	Doanh thu bán hàng			68.013.924.214	68.013.924.214		
93	5111	Doanh thu thuế bao			24.823.361.936	24.823.361.936		
94	5112	Doanh thu xây dựng			3.151.786.894	3.151.786.894		
95	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuế bao			1.274.134.583	1.274.134.583		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý cửa NN			13.174.343.659	13.174.343.659		
97	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			5.583.282.609	5.583.282.609		
98	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			6.590.290.097	6.590.290.097		
99	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			1.891.524.786	1.891.524.786		
100	5118	Doanh thu khác			1.266.295.118	1.266.295.118		
101	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			10.258.904.532	10.258.904.532		
102	515	Doanh thu hoạt động tài chính			185.423.550	185.423.550		
103	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			30.766.114	30.766.114		
104	5153	Lãi trả góp			154.657.436	154.657.436		
105	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			3.924.249.010	3.924.249.010		
106	6211	Chi phí NVL thuê bao			548.548.454	548.548.454		
107	6212	Chi phí NVL xây dựng			2.210.199.507	2.210.199.507		
108	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			12.705.000	12.705.000		
109	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			1.152.796.049	1.152.796.049		
110	622	Chi phí nhân công trực tiếp			20.460.102.554	20.460.102.554		
111	6221	Chi phí nhân công thuê bao			15.196.537.719	15.196.537.719		
112	6222	Chi phí nhân công XD			2.129.379.776	2.129.379.776		
113	6223	Chi phí nhân công ngoài thuê bao			573.281.571	573.281.571		
114	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			2.087.131.951	2.087.131.951		
115	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			473.771.537	473.771.537		
116	623	Chi phí ca máy			1.362.896.002	1.362.896.002		
117	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			1.248.827.255	1.248.827.255		
118	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			114.068.747	114.068.747		
119	627	Chi phí SX chung			29.962.470.180	29.962.470.180		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			2.862.756.277	2.862.756.277		
121	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			2.114.918.300	2.114.918.300		
122	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			64.518.903	64.518.903		
123	6274	Chi phí phân xưởng HD quản lý nhà NN			13.174.343.659	13.174.343.659		
124	6275	Chi phí phân xưởng HD xây dựng KDC Vĩnh Lộc			6.117.345.331	6.117.345.331		
125	6276	Chi phí phân xưởng HD vận chuyển			1.279.086.437	1.279.086.437		
126	6277	Chi phí phân xưởng HD dịch vụ nhà			450.329.380	450.329.380		
127	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			198.817.987	198.817.987		
128	6279	Chi phí phân xưởng HD kinh doanh nhà			3.700.353.906	3.700.353.906		
129	632	Giá vốn hàng bán			57.663.523.207	57.663.523.207		
130	6321	Giá vốn thuê bao			19.856.669.705	19.856.669.705		
131	6322	Giá vốn công trình			2.642.231.229	2.642.231.229		
132	6323	Giá vốn DV ngoài			650.505.474	650.505.474		
133	6324	Giá vốn HD quản lý nhà NN			13.174.343.659	13.174.343.659		
134	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			5.136.620.000	5.136.620.000		
135	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			6.203.083.184	6.203.083.184		
136	6327	Giá vốn HD dịch vụ nhà			450.329.380	450.329.380		
137	6328	Giá vốn hoạt động khác			672.589.524	672.589.524		
138	6329	Giá vốn hàng bán BDS kinh doanh			8.877.151.052	8.877.151.052		
139	635	Chi phí hoạt động tài chính			1.277.500.003	1.277.500.003		
140	641	Chi phí bán hàng			19.199.600	19.199.600		
141	642	Chi phí quản lý kinh doanh			5.406.945.271	5.406.945.271		
142	711	Thu nhập khác			768.144.772	768.144.772		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	811	Chi phí khác			1.139.166.907	1.139.166.907		
144	821	Chi phí thuê TNDN			1.071.071.786	1.071.071.786		
145	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			1.071.071.786	1.071.071.786		
146	911	Xác định kết quả kinh doanh			68.967.492.536	68.967.492.536		
147	9111	Kết quả hoạt động thuê bao			24.823.361.936	24.823.361.936		
148	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			3.151.786.894	3.151.786.894		
149	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuê bao			1.274.134.583	1.274.134.583		
150	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			13.174.343.659	13.174.343.659		
151	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			5.583.282.609	5.583.282.609		
152	9116	Kết quả hoạt động DVCC			6.590.290.097	6.590.290.097		
153	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			1.891.524.786	1.891.524.786		
154	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			2.219.863.440	2.219.863.440		
155	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BDS			10.258.904.532	10.258.904.532		
Tổng cộng			695.268.919.273	695.268.919.273	583.785.628.939	583.785.628.939	694.039.703.789	694.039.703.789

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 30 tháng 06 năm 2017

